

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ SÊ
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/DSST

Ngày 27- 8- 2019

*V/v tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ SÊ – TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Dậu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Giang
2. Ông Siu Tơ Lul.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2018/TLST-DS về việc ngày 27 tháng 12 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2019/QĐXX-ST ngày 25 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị T, sinh năm 1960; Địa chỉ: Làng D, xã H, huyện S, tỉnh Gia Lai. Có mặt.
2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị R, sinh năm 1967. Có Mặt.
3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Hoàng Trọng T, sinh năm 1961. Có Mặt.

Cùng địa chỉ: Làng R, xã H, huyện S, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 10/10/2018 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Bùi Thị T trình bày như sau:

Bà và chồng là ông Phạm Hải T có 01 lô đất với diện tích 10.537 m² tại làng RX(nay là làng R), xã H, huyện S, tỉnh Gia Lai thuộc thửa đất số 33, tờ bản đồ số 33, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 336259 do UBND huyện S cấp ngày 11/01/2007 mang tên Bùi Thị T và Phạm Hải T. Năm 2007 chồng bà chết nên ngày 06/01/2015 lô đất này đã được chỉnh lý trang tư thừa kế cho bà. Ngày 28/5/2014, bà và bà Trần Thị R đã lập 01 giấy sang nhượng đất rẫy viết tay với nội dung bà chuyển nhượng cho bà R 9m ngang mặt đường (một phần

trong diện tích đất nêu trên) với giá 5.000.000đ/m, thành tiền là 45.000.000đ(*bốn mươi lăm triệu đồng*). Bà R đã đưa tiền đặt cọc cho bà là 10.000.000đ(*mười triệu đồng*), hẹn đến phòng công chứng làm thủ tục thì sẽ trả hết, bà đưa bà R giữ bản gốc còn bà giữ bản phô tô. Sau khi viết giấy sang nhượng, bà đã giao cho bà R đủ 9m đất theo chiều ngang, Bà R đã xây nhà và toàn quyền sử dụng lô đất này từ năm 2014 cho đến nay. Tại thời điểm hai bên viết giấy sang nhượng viết tay, bà do bà đang thế chấp ở ngân hàng nên mãi đến ngày 09/8/2017 bà và bà R mới đến Phòng Công chứng Nguyễn V, địa chỉ XXX V, thị trấn S, huyện S, tỉnh Gia Lai lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Lúc này, diện tích chuyển nhượng cho bà Rem đã được bà làm thủ tục tách thửa thành thửa số 53, tờ bản đồ số 33, với diện tích là 486,4 m² tại Làng R, xã H, huyện S, tỉnh Gia Lai. Đất có vị trí tứ cận: Đông giáp thửa số 47, tây giáp thửa số 23, nam giáp quốc lộ 25, bắc giáp đất lâm nghiệp, đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 163608 ngày 29/8/2017 mang tên Bùi Thị T. Do bà R đã đưa trước cho bà 10.000.000đ(*mười triệu đồng*) đặt cọc nên trong hợp đồng chuyển nhượng chỉ ghi giá chuyển nhượng là 35.000.000đ(*ba mươi lăm triệu đồng*).

Sau khi hợp đồng được công chứng, bà R không chịu giao số tiền 35.000.000đ (*ba mươi lăm triệu đồng*) còn lại cho bà nên hai bên vẫn chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Bà đã nhiều lần yêu cầu bà R trả tiền nhưng bà R không giao tiền. Do đó, bà yêu cầu bà R có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng mà hai bên đã ký kết và giao đủ cho bà số tiền còn lại là 35.000.000đ (*ba mươi lăm triệu đồng*), sau khi bà R giao tiền, bà sẽ cùng bà R hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/3/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị R trình bày:

Vào cuối năm 2012, bà và ông Hoàng Trọng T có nhận chuyển nhượng 01 lô đất từ bà Bùi Thị T, đất có chiều ngang 15m mặt đường và chiều dài đến hết lô đất tại Làng R, xã H, huyện S, tỉnh Gia Lai, với giá chuyển nhượng 5.000.000 đ/m (ngang mặt đường). Bà và ông T đã trả cho bà T đủ 75.000.000đ (*bảy mươi lăm triệu đồng*). Khi chuyển nhượng đất, hai bên không đi đo đạc thực tế mà chỉ ghi giấy tay và chỉ vị trí đất. Giấy chuyển nhượng viết tay là do bà T ghi, bà cùng chồng là ông Hoàng Trọng T ký tên vào giấy này. Khi chuyển nhượng trên đất không có tài sản gì.

Đến năm 2014, gia đình bà xây 01 ngôi nhà có chiều ngang 07m 50 tại vị trí đất mà bà T chỉ và sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Vào năm 2016, ông T cầm cố giấy sang nhượng đất viết tay trên cho bà T để vay 15.000.000đ (*mười lăm triệu đồng*), đến năm 2017 ông T trả hết tiền nhưng bà T không chịu trả lại giấy sang nhượng đất trên cho gia đình bà.

Đến ngày 09/8/2017, bà và bà T có ký 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Phòng Công chứng Nguyễn V với nội dung bà nhận chuyển nhượng của bà T diện tích đất là 486,4m², thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 33, với giá 35.000.000đ(*ba mươi lăm triệu đồng*). Vị trí tứ cận: Phía đông giáp thửa số 47, phía tây giáp thửa số 23, Phía nam giáp quốc lộ 25, phía bắc

giáp đất lâm nghiệp. Diện tích đất này tương ứng với 9m ngang(mặt đường). Còn 6m ngang (mặt đường), hai bên chưa làm hợp đồng chuyển nhượng vì bà T nói để làm 06 m ngang này sau. Chữ ký và chữ viết trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/8/2017 tại phần Bên B (bên nhận chuyển nhượng) là của bà.

Bà không đồng ý trả cho bà T 35.000.000đ (*ba mươi lăm triệu đồng*) vì bà đã trả đủ tiền chuyển nhượng đất cho bà T rồi. Bà yêu cầu bà T ngoài 09 m (ngang) mà hai bên đã ký hợp đồng chuyển nhượng thì phải tiếp tục làm hợp đồng chuyển nhượng cho bà 06 m (ngang) còn lại để đủ 15m (ngang) và hoàn thành việc sang tên cho bà thì bà đồng ý trả thêm cho bà T số tiền 10.000.000đ (*mười triệu đồng*) để làm giấy tờ đất. Bà không có chứng cứ gì chứng minh bà đã nhận chuyển nhượng của bà T 15m ngang mặt đường và trả đủ 75.000.000đ (*bảy mươi lăm triệu đồng*) vì những giấy tờ này bà T đang giữ.

Tại bản tự khai ngày 24/4/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Trọng T trình bày:

Ông và bà R có ký với bà Bùi Thị T 01 giấy sang nhượng đất viết tay vào năm 2012 với nội dung bà T chuyển nhượng cho ông bà 01 lô đất với chiều ngang 15m và chiều dài hết vườn đất tại Làng R, xã H, huyện S, tỉnh Gia Lai với giá là 5.000.000đ/m (ngang mặt đường). Gia đình ông đã trả cho bà T đủ 75.000.000đ (*bảy mươi lăm triệu đồng*), việc trả đủ tiền này bà T có ghi và ký xác nhận tại giấy sang nhượng đất viết tay giữa hai bên. Ông và bà R đã nhận đất và xây dựng nhà trên đất từ năm 2014, sử dụng ổn định từ đó cho đến nay.

Vào năm 2016, ông đã cầm cố giấy sang nhượng đất viết tay nêu trên cho bà T để vay 15.000.000đ (*mười lăm triệu đồng*); đến năm 2017, ông trả hết tiền nhưng bà T không chịu trả lại giấy sang nhượng đất trên cho gia đình ông. Ngoài giấy sang nhượng đất trên thì ông không có giấy tờ gì khác chứng minh cho việc sang nhượng đất giữa hai bên.

Ông không biết việc bà T và bà R cùng đến Phòng Công chứng Nguyễn V ký Hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất là 486,4m² ngày 09/8/2017 và ông cũng không liên quan gì đến Hợp đồng chuyển nhượng này.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai:

Về việc tuân theo pháp luật của cơ quan và người tiến hành tố tụng: Đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, có mặt tại phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 167, Luật Đất đai; căn cứ Điều 117, 410, 501, 502 và Điều 503 của Bộ luật Dân sự: Chấp nhận bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Bùi Thị T về việc yêu cầu bà Trần Thị R tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/8/2017 được công chứng tại Phòng Công chứng Nguyễn V giữa bà Bùi Thị T với bà Trần Thị R; Buộc bà Trần Thị R trả cho bà Bùi Thị T số tiền 35.000.000 đ(*ba mươi lăm triệu đồng*); hai bên có nghĩa vụ hoàn tất thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Buộc bà Trần Thị R phải

chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản, án phí dân sự sơ theo quy định của pháp luật. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Bùi Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ngày 25/12/2018, bà Bùi Thị T nộp đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Trần Thị Rem, cư trú tại làng Làng R, xã H, huyện S, tỉnh Gia Lai nên Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Tại giấy sang nhượng đất rẫy viết tay đề ngày 28/5/2014 (bản phô tô) do bà T cung cấp có nội dung: *Tôi tên là Bùi Thị T, sinh năm 1960. Cư trú làng D, H, S, Gia Lai có nhượng cho bà Trần Thị R cư trú cùng làng 1 lô đất khu vực làng R, tờ bản đồ 33, diện tích 9m x 5 triệu = 45 triệu (bốn mươi lăm triệu), đặt cọc 10.000.000đ (mười triệu). Còn lên phòng công chứng làm thủ tục sang nhượng xong trả hết, nếu không trả mất tiền cọc. Bản gốc bà R giữ. Bản phô tô chị T giữ.* Đây chỉ là bản phô tô không được bà R thừa nhận nên không có giá trị chứng minh.

Tuy nhiên, các đương sự đều thừa nhận hai bên có thỏa thuận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và làm hợp đồng viết tay, không có công chứng, chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giá chuyển nhượng là 5.000.000đ/m ngang mặt đường. Bà T đã giao đất cho bà R sử dụng, bà R và ông T đã làm nhà trên đất năm 2014 và sử dụng ổn định từ đó cho đến nay.

Nguyên đơn và bị đơn cùng thừa nhận: Ngày 09/8/2017 bà Bùi Thị T đã làm hợp đồng chuyển nhượng cho bà Trần Thị R diện tích 486,4 m² thửa đất số 53, tờ bản đồ số 33, tại Làng R, xã H, huyện S, tỉnh Gia Lai, tương đương với kích thước chiều ngang 9m và chiều dài đến hết vườn, giá chuyển nhượng là 35.000.000đ (*ba mươi lăm triệu đồng*). Hợp đồng đã được công chứng tại Văn phòng Công Chứng Nguyễn V. Nội dung và hình thức của hợp đồng này đảm bảo quy định tại Điều 117, 501 và Điều 502 Bộ luật Dân sự; Điều 167, khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai nên được pháp luật thừa nhận. Hợp đồng vẫn chưa được đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai, chưa hoàn tất thủ tục sang tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng của bà T là có cơ sở.

[3]. Tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/8/2017 giữa bà Bùi Thị T và bà Trần Thị R ghi giá chuyển đất là 35.000.000đ (*ba mươi lăm triệu đồng*). Bà R cho rằng mình và ông Hoàng Trọng T đã giao đủ tiền chuyển nhượng đất cho bà T nhưng lời khai này không được bà T thừa nhận, bà R và ông T không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh cho việc đã trả đủ tiền cho bà T. Hợp đồng chuyển nhượng chỉ được ký kết giữa bà T và bà R, ông T thừa nhận không biết việc này và không liên quan, bà T cũng chỉ yêu cầu một mình bà R phải trả tiền nhận chuyển nhượng đất nên căn cứ Điều 280 Bộ luật Dân sự cần buộc bà Trần Thị R phải trả số tiền 35.000.000 đ (*ba mươi lăm triệu*

đồng) cho bà Bùi Thị T.

[4]. Ngày 19 tháng 4 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện Chư Sê đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đối với quyền sử dụng đất 486,4 m² tại Làng R, xã H, huyện S, tỉnh Gia Lai thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 33, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 163608 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 29/8/2017 mang tên Bùi Thị T. Hội đồng thẩm định đo đạc thực tế xác định được: Đất có diện tích là 431,4m², có vị trí tứ cận: phía tây giáp đường quốc lộ 25 dài 9m, phía bắc giáp đất bà T dài 48,2 m, phía đông giáp đất ông Nguyễn Văn L dài 9m, phía Nam giáp đất bà T có chiều dài 48,2m, trị giá 45.000.000đ (*Bốn mươi lăm triệu đồng*). Diện tích đất theo hiện trạng ít hơn so với diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho bà Thúy là 55m². Bà T và bà Rem đều đồng ý thực hiện theo diện tích đất hiện trạng và không có ý kiến gì đối với phần diện tích đất bị thiếu. Do vậy, cần buộc các bên tiếp tục thực hiện hợp đồng theo diện tích đất hiện trạng là 431,4m² (có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo). Bà T và bà R có quyền lợi và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[5]. Đối với tài sản trên đất: 01 căn nhà cấp 4, tường xây gạch tô trát sơn nước, mái lợp tôn, nền lán xi măng, không có sê nô mặt trước, nền lát gạch creamic 400 X 400, mái lợp tôn, diện tích 86,25m²; 01 mái hiên cọc sắt, lợp tôn, nền lán xi măng, diện tích 32,25m² do bà Trần Thị R và ông Hoàng Trọng T xây dựng năm 2014. Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

[6]. Bà Trần Thị R và ông Hoàng Trọng T có lời khai thể hiện ông bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà T có chiều rộng 15m (ngang), chiều dài là đến hết vườn; ngoài 09 m (ngang) mà hai bên đã ký hợp đồng ngày 09/8/2017 thì bà Rem yêu cầu bà T tiếp tục làm hợp đồng chuyển nhượng cho ông bà 06 m (ngang) còn lại. Tòa án đã yêu cầu bà R làm đơn khởi kiện yêu cầu phản tố và yêu cầu ông T làm đơn khởi kiện yêu cầu độc lập để tòa án xem xét giải quyết trong cùng vụ án. Tuy nhiên, bà R và ông T đều không làm đơn khởi kiện, do đó Hội đồng xét xử không giải quyết các yêu cầu trên của ông bà. Ông bà có quyền làm đơn khởi kiện bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[7]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Yêu cầu của bà T được tòa án chấp nhận nên cần buộc Bà Trần Thị R phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*). Bà Bùi Thị T đã nộp 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*) tạm ứng chi phí này nên cần buộc bà Trần Thị R phải trả lại cho bà Bùi Thị T 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*).

[8]. Về án phí: Buộc bà Trần Thị R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 156, 157, 158, 163, 164, 165, 166, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ;

Căn cứ các Điều 117, 280, 351, 352, 357, 417, 440, 500, 501, 502 và Điều 503 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 167, Điều 188 của Luật Đất đai;

Căn cứ khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T, buộc các bên tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Bùi Thị T và bà Trần Thị R đã được công chứng tại Phòng công chứng Nguyễn V ngày 9/8/2017 theo diện tích đất thực tế đã được xem xét thẩm định ngày 19/4/2019 là 431,4m² tại Làng R, xã H, huyện S, tỉnh Gia Lai, thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 33, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 163608 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 29/8/2017 mang tên Bùi Thị T (kèm theo sơ đồ hiện trạng thửa đất).

Bùi Thị T và bà Trần Thị R có quyền lợi và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Buộc bà Trần Thị R có nghĩa vụ thanh toán cho bà Bùi Thị T số tiền 35.000.000đ (*Ba mươi lăm triệu đồng*).

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc Bà Trần Thị R phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*). Bà Bùi Thị T đã nộp 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*) tạm ứng chi phí này nên buộc bà Trần Thị R phải trả lại cho bà Bùi Thị T 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Trần Thị R phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.750.000đ (*Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) [(35.000.000đ x 5%)] để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Hoàn trả cho bà Bùi Thị T 1.175.000 đ (*Một triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng phí lệ phí tòa án số 0007702 ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình lên tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

6. “Trường hợp Bản, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Sê;
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Sê;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Dậu